

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, TP Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mã số thuế: 0302317620

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 02 / 2017

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		903,311,766,163	958,011,275,003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		648,260,752	990,651,458
1. Tiền	111	V.1	648,260,752	990,651,458
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101,418,936,578	142,873,600,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	101,418,936,578	142,873,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,525,406,450	178,690,286,439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	72,481,957,216	100,600,300,571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	43,609,443,977	39,886,934,965
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	22,483,434,196	38,252,479,842
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49,428,939)	(49,428,939)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	643,688,492,281	618,209,458,574
1. Hàng tồn kho	141		643,688,492,281	618,209,458,574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,030,670,102	17,247,278,532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2,268,141,669	1,151,951,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,358,380,772	15,337,922,533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	218,662,162	757,404,607
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		185,485,499	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323,432,710,679	331,931,550,418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,407,972,888	34,407,972,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	34,407,972,888	34,407,972,888
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		224,409,826,453	221,866,131,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	214,914,113,014	212,370,418,019
- Nguyên giá	222		338,970,957,290	331,793,448,757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124,056,844,276)	(119,423,030,738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,495,713,439	9,495,713,439
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76,626,725)	(76,626,725)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,040,452,467	20,436,838,428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12,040,452,467	20,436,838,428
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52,574,458,871	55,220,607,644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	52,574,458,871	55,220,607,644
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,226,744,476,842	1,289,942,825,421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		966,120,668,366	1,035,575,083,956
I. Nợ ngắn hạn	310		907,254,655,160	992,675,393,956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	150,268,940,051	170,300,272,483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1,566,719,404	4,316,268,739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	26,254,719,009	25,889,960,590
4. Phải trả người lao động	314		2,355,812,529	4,757,423,032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	250,995,579	1,296,733,759
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	727,329,684,343	786,282,486,493
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(772,215,755)	(167,751,140)
II. Nợ dài hạn	330		58,866,013,206	42,899,690,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5,700,000,000	5,700,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	53,166,013,206	37,199,690,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260,623,808,476	254,367,741,465
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	260,623,808,476	254,367,741,465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	5,195,000,000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,798,868,479	(4,457,198,532)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,457,198,532)	2,187,158,940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,256,067,011	(6,644,357,472)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,226,744,476,842	1,289,942,825,421

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02/2017	Quý 02/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	218,572,565,007	223,087,875,586	373,906,726,890	397,047,548,561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,445,411,370	-	2,445,411,370	1,176,268,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		216,127,153,637	223,087,875,586	371,461,315,520	395,871,280,061
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	182,786,789,562	196,248,645,824	307,511,379,146	337,233,691,907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		33,340,364,075	26,839,229,762	63,949,936,374	58,637,588,154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,690,271,642	242,022,971	3,301,626,157	9,150,859,728
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	16,701,464,784	8,999,271,886	29,306,885,627	29,175,782,916
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13,598,648,050	8,813,263,859	25,755,994,683	27,560,935,892
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	13,214,273,638	12,538,936,056	23,981,516,551	27,278,574,599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5,973,752,252	2,044,560,164	9,071,989,176	6,625,661,651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		141,145,043	3,498,484,627	4,891,171,177	4,708,428,716
11. Thu nhập khác	31	VI.8	208,825,924	36,776,431	243,274,453	273,971,402
12. Chi phí khác	32	VI.9	22,910,840	40,345,637	35,000,821	700,871,824
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		185,915,084	(3,569,206)	208,273,632	(426,900,422)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		327,060,127	3,494,915,421	5,099,444,809	4,281,528,294

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	143,647,258	335,850,731	545,936,634	568,954,605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		183,412,869	3,159,064,690	4,553,508,175	3,712,573,689
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	11	195	284	231

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,099,444,809	4,281,528,294
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9	4,633,813,538	6,292,279,760
- Các khoản dự phòng	03	VI.10	-	49,428,939
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(2,145,748,992)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.9	(26,005,259,470)	(2,932,745,079)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	25,755,994,683	27,560,935,892
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(775,241)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,483,993,560	33,104,903,573
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38,381,488,419	27,538,728,066
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25,479,033,707)	4,311,534,101
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(26,228,230,450)	(14,368,358)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,042,534,734	(4,179,134,034)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25,755,994,683)	(26,950,496,683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(952,036,965)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	354,350,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2,926,041,308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,555,242,127)	30,287,438,392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,177,508,533)	(19,174,630,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(35,150,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,454,663,422	1,748,600,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,005,259,470	2,863,329,292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		60,282,414,359	(49,712,700,708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		432,022,509,267	912,942,542,258
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(474,092,072,205)	(890,629,272,450)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	-	(2,942,682,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42,069,562,938)	19,370,587,808
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(342,390,706)	(54,674,508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	990,651,458	8,587,389,270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	20,104,059
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	648,260,752	8,532,714,762

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng, chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tấy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và giữa năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.790 đồng/Đô la Mỹ, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.720 đồng/Đô la Mỹ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 22.790 đồng/Đô la Mỹ; lượng tồn kho thực tế tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 22.700 đồng/Đô la Mỹ.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	08 năm
-------------------	--------

Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng và từ năm 2016 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 sang khấu hao theo sản lượng

Chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 5.500 tấn/năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

+ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

+ Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

+ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	96,543,319	103,773,180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	551,717,433	886,878,278
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	648,260,752	990,651,458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

2. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm)	-	-
Cộng	-	-

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25,370,336,578	25,370,336,578	66,825,000,000	66,825,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	36,048,600,000	36,048,600,000	36,048,600,000	36,048,600,000
Cộng	101,418,936,578	101,418,936,578	142,873,600,000	142,873,600,000

(*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Lãi suất (năm)</u>	<u>Kỳ hạn (Tháng)</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	6.22%	6	05/01/2018
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	6.31%	12	06/07/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				
	4,513,336,578	6.10%	13	08/12/2017
	6,306,000,000	6.10%	13	08/12/2017
	8,408,000,000	6.10%	13	08/12/2017
	3,153,000,000	6.10%	13	11/12/2017
	4,834,600,000	6.10%	13	14/12/2017
	4,204,000,000	6.10%	13	14/12/2017
Cộng	101,418,936,578			
4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
			30/06/2017	01/01/2017
Khách hàng nội địa			42,114,631,622	43,636,581,761
Khách hàng nước ngoài			30,367,325,594	56,149,115,196
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)			-	814,603,614
Cộng			72,481,957,216	100,600,300,571
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(49,428,939)	(49,428,939)
Giá trị thuần			72,432,528,277	100,550,871,632
5. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
			30/06/2017	01/01/2017
Nhà cung cấp nội địa			43,609,443,977	39,886,934,965
Nhà cung cấp nước ngoài			-	-
Các bên liên quan			-	-
Cộng			43,609,443,977	39,886,934,965
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			-	-
Giá trị thuần			43,609,443,977	39,886,934,965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,308,249,000	-	856,100,000	-
Phải thu người lao động	474,235,228	-	251,342,777	-
Các khoản khác				
<i>Tăng Phước Quang</i>	737,912,896	-	737,912,896	-
<i>Đối tượng khác</i>	16,000,000,000		33,427,186,169	
Cty Việt Thắng	983,099,072			
Các bên liên quan				-
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	22,483,434,196	-	38,252,479,842	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

7. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11,801,865,492	-	8,884,095,900	-
Công cụ, dụng cụ	4,036,338,157	-	4,559,369,939	-
CP SX KD dở dang	474,619,686,225	-	429,989,814,987	-
Thành phẩm (thủy sản)	137,796,376,547	-	159,341,951,887	-
Hàng hóa BĐS (*)	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	643,688,492,281	-	618,209,458,574	-

(*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

8. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	100,000,000	-	100,000,000	-
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*)	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
Cộng	34,407,972,888	-	34,407,972,888	-

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154,126,697,896	148,303,994,389	21,139,859,190	1,586,381,743	6,636,515,539	331,793,448,757
Mua sắm	6,734,010,000	509,000,159				7,243,010,159
Thanh lý, nhượng bán		65,501,626				65,501,626
Số dư cuối năm	160,860,707,896	148,747,492,922	21,139,859,190	1,586,381,743	6,636,515,539	338,970,957,290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,089,126,844	71,851,762,377	14,571,185,382	979,075,052	2,931,881,083	119,423,030,738
Trích khấu hao	2,479,973,330	919,503,064	783,316,208	237,632,314	213,388,622	4,633,813,538
Thanh lý, nhượng bán		-				-
Số dư cuối năm	31,569,100,174	72,771,265,441	15,354,501,590	1,216,707,366	3,145,269,705	124,056,844,276
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	125,037,571,052	76,452,232,012	6,568,673,808	607,306,691	3,704,634,456	212,370,418,019
Tại ngày cuối năm	129,291,607,722	75,976,227,481	5,785,357,600	369,674,377	3,491,245,834	214,914,113,014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Mua sắm	-	-	-
Số dư cuối năm	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	76,626,725	-	76,626,725
Trích khấu hao	-	-	-
Số dư cuối năm	76,626,725	-	76,626,725
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9,779,875	9,485,933,564	9,495,713,439
Tại ngày cuối năm	9,779,875	9,485,933,564	9,495,713,439

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Lắp đặt dây chuyền tái đông	-	-
Chi phí cải tạo kho lạnh		6,768,260,000
Chi phí cải tạo lưới điện		58,000,000
Chi phí cải tạo ao nuôi		142,450,000
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400,000,000	400,000,000
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	9,157,258,500	10,530,008,500
Quyền sử dụng đất chờ sang tên	1,029,347,246	1,029,347,246
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	770,878,337	581,531,091
Chi phí chung cư	197,902,530	152,803,491
Các khoản xây dựng cơ bản khác	485,065,854	774,438,100
Cộng	12,040,452,467	20,436,838,428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

12. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	1,669,031,952	399,044,686
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	387,068,923	676,159,056
Các khoản khác	212,040,794	76,747,650
Cộng	2,268,141,669	1,151,951,392
(b) Dài hạn		
Thuê đất	14,239,658,774	18,244,253,963
Giá trị đầu tư vùng nuôi	34,817,102,935	32,940,496,292
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,379,917,891	2,402,432,932
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	937,773,484	619,677,767
Các khoản khác	1,200,005,787	1,013,746,690
Cộng	52,574,458,871	55,220,607,644

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Nợ trong hạn				
Nhà cung cấp nội địa	150,268,940,051	150,268,940,051	170,300,272,483	170,300,272,483
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	-	-
Các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	150,268,940,051	150,268,940,051	170,300,272,483	170,300,272,483

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Người mua nội địa	1,428,632,139	90,604,699
Người mua nước ngoài	138,087,265	4,225,664,040
Các bên liên quan	-	-
Cộng	1,566,719,404	4,316,268,739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

15. Thuế

	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/06/2017
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế TNDN	25,823,862,135	364,758,519	-	26,188,620,654
Thuế khác	66,098,455	-	-	66,098,355
Cộng	25,889,960,590	364,758,519	-	26,254,719,009

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/01/2017	Tăng	Giảm	30/06/2017
Thuế GTGT hàng NK	110,878,973	-	1,119,510	109,759,463
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	28,149,680	-
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	73,052,628	-
Thuế TNDN	293,309,669	-	293,309,669	-
Thuế GTGT	252,013,657	252,013,657	395,124,615	108,902,699
Cộng	757,404,607	252,013,657	790,756,102	218,662,162

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay cá nhân	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Nợ trong hạn		
Kinh phí công đoàn	51,189,460	285,112,502
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	168,149,436	647,640,623
Kinh phí bảo trì chung cư		-
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ		297,258,088
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,656,683	66,722,546
Các bên liên quan		-
Cộng	<u><u>250,995,579</u></u>	<u><u>1,296,733,759</u></u>

18. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
Nợ trong hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	5,000,000,000	5,000,000,000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000
Cộng	<u><u>5,700,000,000</u></u>	<u><u>5,700,000,000</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017			
Vay ngắn hạn	675,269,491,008		709,001,900,220			
Nợ dài hạn đến hạn trả	-		-			
Chiết khấu bộ chứng từ	52,060,193,335		77,280,586,273			
	727,329,684,343		786,282,486,493		-	
	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	68,629,918,476	68,629,918,476	35,563,589,439	45,257,866,899	78,324,195,936	78,324,195,936
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	266,912,750,807	266,912,750,807	136,730,424,432	110,722,779,795	240,905,106,170	240,905,106,170
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	49,383,491,961	49,383,491,961	11,038,322,303	15,868,925,322	54,214,094,980	54,214,094,980
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	-	-	-	11,510,104,000	11,510,104,000	11,510,104,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	160,984,942,202	160,984,942,202	18,237,500,000	24,868,057,798	167,615,500,000	167,615,500,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	-	-	-	688,713,800	688,713,800	688,713,800
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	73,916,907,570	73,916,907,570	37,745,495,138	80,346,655,928	116,518,068,360	116,518,068,360
Công ty Tài Chính Chailease	10,180,922,400	10,180,922,400	10,180,922,400			
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1,589,679,842	1,589,679,842	1,582,278,000	1,586,412,022	1,593,813,864	1,593,813,864
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	41,465,877,750	41,465,877,750	45,902,619,352	39,624,706,712	35,187,965,110	35,187,965,110
(c) Vay của bên liên quan						
Ông Nguyễn Tấn Phong	-	-	-	89,338,000	89,338,000	89,338,000
Ông Nguyễn Văn Lục	-	-	-	-	-	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	-	-	-	-	-	-
Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	-	150,000,000	150,000,000	150,000,000
Ông Cao Hữu Minh	-	-	-	-	-	-
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Ông Trần Văn Trí	-	-	-	-	-	-
Cộng	675,269,491,008	675,269,491,008	296,981,151,064	330,713,560,276	709,001,900,220	709,001,900,220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

-

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	30/06/2017	01/01/2017
Ngân hàng Vietcombank	\$ -	\$ 30,220.00
Ngân hàng BIDV	\$ 3,246,241.00	\$ 5,112,684.00
Công ty Tài Chính Chailease	\$ 447,120.00	\$ -
Ngân hàng Shinhanbank	\$ 69,934.79	\$ 69,934.79
Ngân hàng Việt Á	\$ 1,821,075.00	\$ 1,544,009.00
Cộng	\$ 5,584,370.79	\$ 6,756,847.79

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0282/KH/13NH ngày 10 tháng 08 năm 2016. Hạn mức vay theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS ngày 18 tháng 08 năm 2016: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng trên được đảm bảo bằng các tài sản là máy móc thiết bị được quy định cụ thể theo Hợp đồng số 0514/NHNT và 0515/NHNT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 5.412.228.729 đồng.
- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/HĐSĐBS ngày 18 tháng 08 năm 2016, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày của khế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý tại Văn phòng Công ty; Quyền sử dụng đất tại KCN Long Hậu, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng; Máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với vùng nuôi thuộc Dự án Đầu tư vùng nuôi cá tra thương phẩm diện tích 20ha tại tỉnh Đồng Tháp; 3 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; 2 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 340.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tỷ đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 09 năm 2017. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Bất động sản tại Quốc lộ 13, quận Thủ Đức thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Nguyễn Thái Bình quận 01 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Ký Con, quận 01 thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại đường Lê Hồng Phong nối dài, quận 10 thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Công ty;
- Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
- Máy móc thiết bị và công trình xây dựng tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 06, 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 34, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HĐHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 020-041/16/VAB/HĐHMDN/PL-03 ngày 14 tháng 09 năm 2016, hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 55.912.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ chín trăm mười hai triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 12.363.000.000 đồng (Mười hai tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ADBR/2016/HDTD-154 ngày 12 tháng 09 năm 2016 với hạn mức là 70.000,00 USD (Bảy mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,66%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

30/06/2017

Trong kỳ

01/01/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chiết khấu bộ chứng từ	Số có				Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	khả năng trả nợ
(a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	4,292,428,130	4,292,428,130	4,292,428,130
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	36,064,575,928	36,064,575,928	91,366,717,986	87,279,738,958	31,977,596,900	31,977,596,900
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	15,995,617,407	15,995,617,407	61,060,726,331	86,075,670,167	41,010,561,243	41,010,561,243
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Đô Thành	-	-	-	-	-	-
Cộng	52,060,193,335	52,060,193,335	152,427,444,317	177,647,837,255	77,280,586,273	77,280,586,273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	30/06/2017	01/01/2017
Ngân hàng Việt Á	\$ 1,588,747.84	\$ 1,402,210.00
Ngân hàng HD Bank	\$ -	\$ 188,347.00
Ngân hàng BIDV	\$ 624,987.75	\$ 1,799,498.08
Ngân hàng Maritime	\$ -	\$ -
Cộng	\$ 2,213,735.59	\$ 2,882,224.56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Vay dài hạn	53,166,013,206	37,199,690,000
	53,166,013,206	37,199,690,000

Vay dài hạn	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Bà Trần Thanh Lan	500,000,000	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
(b) Vay của bên liên quan						
Tập đoàn tài chính Chailease	2,086,135,206	2,086,135,206	2,542,442,840	456,307,634		
Ông Nguyễn Văn Lực	26,138,000,000	26,138,000,000	38,451,000,000	27,163,000,000	14,850,000,000	14,850,000,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	10,605,878,000	10,605,878,000	11,570,000,000	11,042,812,000	10,078,690,000	10,078,690,000
Bà Đỗ Thanh Nga	6,000,000,000	6,000,000,000	4,820,000,000	5,820,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Ông Trần Văn Trí	7,836,000,000	7,836,000,000	4,399,000,000	1,334,000,000	4,771,000,000	4,771,000,000
Cộng	53,166,013,206	53,166,013,206	61,782,442,840	45,816,119,634	37,199,690,000	37,199,690,000

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016							
Số dư tại 01/01/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,332,848,558	20,209,000,319	278,683,940,316
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(6,644,357,471)	(6,644,357,471)
Trích quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	(12,221,341,380)	(12,221,341,380)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	1,931,230,356	-	(5,450,478,000)	(5,450,478,000)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1,931,230,356)	-	(22,000)	(22,000)
Số dư tại 31/12/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	(4,457,198,532)	254,367,741,465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017							
Số dư tại 01/01/2017	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	(4,457,198,532)	254,367,741,465
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	5,099,444,809	5,099,444,809
Tăng khác	-	-	-	-	-	1,156,622,202	1,156,622,202
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	1,798,868,479	260,623,808,476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	30/06/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông trong nước	104,068,190,000	104,068,190,000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	14,068,270,000	14,068,270,000
Cộng	161,606,460,000	161,606,460,000

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Chia cổ tức cho cổ đông	2,942,682,000	9,429,506,120

(d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(f) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,195,000,000	5,195,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu bán hàng thủy sản	372,003,780,183	395,692,816,961
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	1,326,733,073	1,272,103,662
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	565,971,424	17,784,476
Doanh thu khác (thủy sản)	10,242,210	64,843,462
Cộng	373,906,726,890	397,047,548,561

Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4	37,477,439,314	15,454,108,668
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Kiên Giang	30,320,007,187	37,746,419,161
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm	306,109,280,389	345,733,096,204
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm (Vùng nuôi)	204,620,048,111	129,759,308,002

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Hàng bán bị trả lại	2,445,411,370	1,176,268,500
Cộng	2,445,411,370	1,176,268,500

3. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ thủy sản	307,129,265,540	336,859,432,710
Giá vốn của dịch vụ chung cư	371,871,396	374,259,197
Giá vốn khác (thủy sản)	10,242,210	-
Cộng	307,511,379,146	337,233,691,907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,734,622,826	3,239,765,741
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	567,003,331	2,497,751,799
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3,413,342,188
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	3,301,626,157	9,150,859,728

5. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi tiền vay	27,473,847,086	27,560,935,892
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	126,946,205	858,384,551
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,621,112,238	351,961,850
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		352,002,807
Chi phí tài chính khác	84,980,098	52,497,816
Cộng	29,306,885,627	29,175,782,916

6. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên	723,516,919	1,149,402,496
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	11,449,823,045	12,061,735,402
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	746,064,433	730,319,548
Chi phí khấu hao TSCĐ	344,779,152	517,168,728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,174,714,115	12,609,527,564
Chi phí bằng tiền khác	7,542,618,887	212,420,861
Cộng	23,981,516,551	27,280,574,599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nhân viên quản lý	2,702,316,866	2,851,267,621
Chi phí vật liệu quản lý	3,660,834	18,771,484
Chi phí đồ dùng văn phòng	132,377,413	220,958,775
Chi phí khấu hao TSCĐ	152,741,191	294,847,950
Thuế, phí và lệ phí	27,662,247	76,362,949
Chi phí dự phòng		49,428,939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,605,070,445	2,893,765,941
Chi phí bằng tiền khác	448,160,180	220,257,992
Chi phí quản lý khác	-	-
Cộng	9,071,989,176	6,625,661,651

8. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tiền điện và phí bảo vệ ATM	2,101,857	18,477,541
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	-	14,993,360
Xử lý công nợ	89,393,490	211,300,000
Các khoản khác	151,779,106	29,200,501
Cộng	243,274,453	273,971,402

9. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Giá trị còn lại TSCĐ và CCDC thanh lý		307,020,662
Lãi chậm thanh toán tiền mua hàng		312,251,448
Các khoản bị phạt		6,738,776
Thuế GTGT không được khấu trừ		48,399,939
Xử lý công nợ		26,099,999
Các khoản khác	35,000,821	361,000
Cộng	35,000,821	700,871,824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343,501,682,316	286,398,628,973
Chi phí nhân công	25,908,624,381	34,946,070,861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,633,813,538	6,292,279,760
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28,097,694,137	32,648,898,888
Chi phí khác bằng tiền	21,156,905,287	15,730,979,105
Chi phí dự phòng	-	49,428,939
Cộng	423,298,719,659	376,066,286,526

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	545,936,634	568,954,605
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	545,936,634	568,954,605

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,553,508,175	3,712,573,689
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính (20% lợi nhuận)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4,553,508,175	3,712,573,689
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	284	231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trí	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tấn Phong	Phó Giám đốc CN Kiên Giang
Công ty CP Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

a) Chi tiết số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Trần Văn Tài		2,000,000,000
			-
			-
	Cộng		2,000,000,000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực		26,138,000,000
	Bà Võ Thị Thanh Trang		10,605,878,000
	Bà Đỗ Thanh Nga		6,000,000,000
	Ông Trần Văn Trí		7,836,000,000
	Cộng		50,579,878,000
Chi cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên	Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	
	Cộng	2,979,938,000	
	Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu	Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	
	Cộng	814,603,614	
	Tổng cộng	3,794,541,614	52,579,878,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

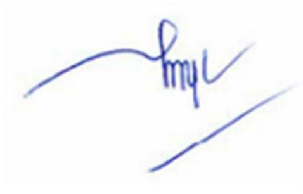
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục Báo cáo bộ phận

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn phòng Hồ Chí Minh	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng thuần
Doanh thu và thu nhập khác	29,812,327,442	509,479,131,185	40,334,805,614	579,626,264,241	(204,620,047,111)	375,006,217,130
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	29,623,497,737	508,980,426,580	37,477,439,314	576,081,363,631	(204,620,047,111)	371,461,316,520
Doanh thu hoạt động tài chính	121,348,515	344,823,642	2,835,454,000	3,301,626,157	-	3,301,626,157
Thu nhập khác	67,481,190	153,880,963	21,912,300	243,274,453	-	243,274,453
Chi phí	29,907,391,129	503,711,707,428	41,453,656,509	575,072,755,066	(204,620,047,111)	370,452,707,955
Giá vốn hàng bán	24,031,386,119	452,692,825,125	35,407,215,013	512,131,426,257	(204,620,047,111)	307,511,379,146
Chi phí hoạt động tài chính	1,755,133,002	23,193,168,846	4,358,583,779	29,306,885,627	-	29,306,885,627
Chi phí bán hàng	3,457,971,418	19,408,076,705	1,115,468,428	23,981,516,551	-	23,981,516,551
Chi phí quản lý doanh nghiệp	662,200,590	7,837,399,297	572,389,289	9,071,989,176	-	9,071,989,176
Chi phí khác	700,000	34,300,821	-	35,000,821	-	35,000,821
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		545,936,634	-	545,936,634	-	545,936,634
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(95,063,687)	5,767,423,757	(1,118,850,895)	4,553,509,175	-	4,553,509,175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng thuần
Doanh thu thuần	370,377,857,900	-	1,326,733,073	371,704,590,973	(204,620,047,111)	167,084,543,862
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	370,134,583,447	-	1,326,733,073	371,461,316,520	-	371,461,316,520
Doanh thu thuần nội bộ	-	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	243,274,453	-	-	243,274,453	-	243,274,453
Chi phí	307,139,507,750	-	371,871,396	307,511,379,146	-	307,511,379,146
Giá vốn hàng bán	307,139,507,750	-	371,871,396	307,511,379,146	(204,620,047,111)	102,891,332,035
Giá vốn nội bộ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	63,238,350,150	-	954,861,677	64,193,211,827		64,193,211,827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
Khách hàng nội địa / Người mua nội địa	42,114,631,622	1,428,632,139
Công Ty TNHH SX Và TM Thiên Phát	400	
Nguyễn Văn Lực .CMND : 021603524		2,628,878
Đào Thị Bích Hằng		2,629,018
Võ Thị Thanh Trang CM : 022 431 467	4,520,473	
Đỗ Thanh Nga CMND: 022.427.227	212,701,370	
VCB TPHCM	14,025,448	
ASIAN	74,816,521	
COM. FISH- Grame Haling	12,325,675	
Nguyễn Văn Ngọc,Cao Thị Kim Liên (CH)	65,036,146	
Nguyễn Phan Quang Bình (TM-VP)	-	2
CN Cty TNHH Bình Hạnh Đan	53,695,872	
CN Cty TNHH Hăng Phim Việt	10,000,000	
Cty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	23,247,907	
Cao Hữu Minh CM: 024.186.054	597,381,771	
Vũ Văn Thắng (Căn hộ)	-	1,037
CTY CP HẢI SẢN TRẠNG TRẠI XANH	181,723,200	
Nguyễn Tuyết Mai (căn hộ)		3,800,110
Huỳnh Mỹ Hạnh (căn hộ)	522,274,850	
Nguyễn Đình Lương (Căn hộ)	44,291,900	
Chung Ngọc Yên (căn hộ). CM 020.966.667		4,950,000
Trần Hữu Hiền (căn hộ)		3,800,110
Phan Dương Cửu Long ,Ng.Thu Nga(căn hộ)		4,862,700
Cty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	49,428,939	
Nguyễn Thái Sương (căn hộ)		4,412,450
Trần Thị Hương Giang (căn hộ)		3,026,584
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	5,751,004	
Cơ Sở Hai Na	40,000,000	
CTy TNHH SX TM TÂN THUẬN THÀNH	178,331,450	
Nguyễn Thị Thanh Bình	3,827,765	
DNTN GIẤY VÀ IN HUỖNH NHƯ	4,004,000	
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	18,523,284,750	
Cty CP Hải Sản Trang Trại Xanh	163,567,529	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
TRẦN NGỌC ĐỨC	21,093,685,192	
CTY TNHH TM QUỐC TẾ RI JIN	236,709,460	
CTY TNHH THỦY SẢN LỘC TÂY NAM	-	66,521,250
NGUYỄN DUY HÙNG (ZHENG FU PING)	-	1,332,000,000
1.2 Phải thu ngắn hạn nước ngoài	30,367,325,594	138,087,265
SHUNFAT ENTERPRISE; I & T ENTERPRISE	2,863,913,020	
MOOIJER - VOLENDAM BV	135,300,000	
NETTUNO ALIMENTARI S.P.A	1,229,418,300	
COMAVICOLA COMMERCIALE AVICOLA SPA	1,287,157,380	
OLEA SERRANO S.A	1,123,562,110	
PESCADOS E. GUILLEM, S.L.,	1,219,532,650	
NEW FOOD SRL	442,452,150	
INDOFISH ASIA CO., LTD	559,833,120	
FIORITAL SPA	152,955,629	
SEABOSS AUSTRALIA (YUGO)	283,022,227	
SIAM INTERSEA CO., LTD	4,566,418,900	
FOODY'S INTERNATIONAL CO.	1,151,995,725	
GREENFARMS SEAFOODS CORP	354,903,000	
EASTERN HARVEST FOODS (SINGAPORE) PTE LTD	2,300,313,905	
DUBAI COOPERATIVE SOCIETY (AUSLAMI FOODS)	962,830,500	
RMD PRODUCT INC	-	16,319,437
FRABELLE MARKET CORPORATION	3,577,304,630	
CHUGAI SHOKUHN CO., LTD	1,381,650	
ASIAN FOOD CO., LTD	2,363,250	
SEA HORSE SEAFOOD PROCESSING LLC	-	114,964,570
KAMI FOOD SERVICES SDN BHD	-	6,803,258
PACIFIC RIM CO.,LTD	611,765,000	
I & T ENTERPRISE.,	5,524,973,928	
GFI STOCKHOLM AB	26,106,578	
CTy TNHH VẠN ĐẠT	286,730	
GLOBALIMAR EUROPA S.L	1,981,508,400	
NEW BON MARINE (HK) LIMITED	8,026,812	
Tổng cộng:	72,481,957,216	1,566,719,404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Nhà cung cấp nội địa / Người bán nội địa	150,268,940,051	43,609,443,977
TT Trọng Tài TM TP Hồ Chí Minh	18,180,000	
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI	24,750,000	
Võ Thành Phước CM 021868279	160,252,049	
Nguyễn Thế Bảo CM 021594363	184,720,000	
Phan Văn Lớn (ĐT)	-	1,444,250
Trần Văn Cọt (ĐT)	8,552,900	
Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864	14,967,000	
Lâm Thanh Lập (ĐT)	-	2,743,750
CN Cty TNHH DL - TM Hoàng Trà	-	121,661,400
CTY CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	-	40,000,000
Lê Thế Anh (khóm Mỹ Phú TB - ĐT)	957,708,330	
CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ	80	
Cty CP TM & DV Á Việt Thái	-	85,039,200
Cty TNHH MTV Khách Sạn Quốc Tế Bình Minh	-	8,750
Dương Công Huân	196,000	
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	10,000	
Nguyễn Văn Đồi,CM 022789245	275,516,000	
Võ Đức Giã.CM260726512	-	9,000,000
Cty TNHH Anh Linh	-	800,000,000
Cty TNHH DV MT Việt Anh	-	3,000,000
Cty CP thiết kế & xây dựng Đô Thành	40,000,000	
Cty TV ĐT & XD Sài Thành	-	17,000,000
CTy TNHH TM & DV Huy Lam	3,547,225,636	
CTY Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX	-	115,077,500
CTy TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh	24,900,150	
Cty TNHH Con Thuyền Lớn	-	40,000,000
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	400,071,200	
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	3,465,893,108	
Cty TNHH SX-TM Tuấn Tú	330,000	
Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH)		31,982,165
Lương Thị Kiều Vân; P. KCS		4,052,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Nguyễn Trung; P. KT		5,060,000
Huỳnh Thị Ngọc Thủy P.KH		1,680,000
PATCHARA PRODUCTS LTD.PART	12,981,430	
Nguyễn Văn Đồi, NL, CM: 310325908		4,588,272,800
Võ Thành Phước, CM: 021868279		18,851,980,000
Tăng Mộng Trinh CM:331129864	5,442,460,100	
Nguyễn Thế Bảo CM 021594363		1,074,788,077
Lê Thế Anh. CM: 341028030		4,151,170,000
ĐOÀN VĂN THOM: 350841156		3,000,000,000
Nguyễn Định Tường CM 341301927		4,255,595,815
Đoàn Quốc Toàn CM 371047346		3,000,000,000
MAI VĂN PHÚC CM 311621279	294,778,000	
NGUYỄN THANH BÌNH CM 361764627	206,819,200	
Lê Thị Thanh Vân CM 361051439	-	
Nguyễn Kiêm Hoa CM 331734361	554,232,300	
Cao Hữu Minh CM: 361743775	7,795,000,700	
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	3,123,353	
CTy TNHH Muối Tân Thành		2,200,000
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6	70,331,000	
C.Ty Điện Lực 2 - Điện Lực Đồng Tháp		1,035,418,203
Viễn Thông Đồng Tháp		8,645,326
Cty TNHH SXTM DV TK TM HUY PHƯƠNG	211,730,420	
CTy TNHH SX TM TÂN THUẬN THÀNH	17,616,602,275	
THÀNH PHÚ 2	79,330,000	
CƠ SỞ VLXD TƯ PHÊ		748,000
Kẻ bảng hiệu quảng cáo VÕ TRƯỜNG CHINH		4,225,290
CTY CP CN LẠNH HƯNG TRÍ	17,600,000	
C.Ty CP Chí Công	13,200,000	
CHI NHÁNH CẦN THƠ - CTY CP SIÊU THANH		59,624,860
CTY CP BAO BÌ NHỰA SOPHA	525,452,610	
THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG THIÊN NHƯ	2,850,000	
CTy TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Chính An Siêu		6,710,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Trần Văn Bình		100,885,000
Anh Thư Đồ Gia Dung - Tạp Hóa	850,000	
Cty Chế Biến Thủy Sản Đồng Tâm	1,520,000	
Phụ Tùng Máy ÚT VŨ	78,549,000	
Trạm Xăng Dầu ĐT 13	-	50,744,480
DNTN THÁI NHÂN	3	
Trần Thị Huyền Trang (Gạo); CM: 341455120	1,000,000	
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	903,942,527	
CN Thông Tin Di Động ĐT - CTY TT Di Động		1,322,705
DNTN Mỹ Trà	-	26,612,998
DNTN HỮU TÂM	65,500,000	
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ HẠNH CHUNG	105,251,990	
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ MẠNH PHÁT ĐẠT	55,961,950	
Nguyễn Thanh Vân	29,763,000	
CỬA HÀNG ĐỨC THOẠI	12,565,000	
HTX Vận Tải Thủy Bộ Huyện Cao Lãnh		22,199,998
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ R	-	44,051,230
DNTN GIẤY VÀ IN HUỖNH NHƯ	13,414,600	
Công Ty TNHH MTV Cấp Nước & MT Đô Thị ĐT		25,400,000
DNTN Hùng Văn	70,320,600	
Hiệp Hội Chế Biến & XK Thủy Sản VN VASEP	-	181,965,750
CTy CP Giao Nhận Ngoại Thương Hoàng Gia	2,462,900	
CTy TNHH Tư Vấn DV CB XK Thủy Sản (VASEPCO)	-	122,532,498
CTy CP Kỹ Thuật & Ô Tô TRường Long	30,644,095	
Trung Tâm DV Phân Tích Thí Nghiệm TP.HCM	273,000	
CTY TNHH SX TM Hương Tuyển	39,580,153	
CN CTY TNHH Tân Hy XN In & Bao Bì Duy Nhật	918,970,500	
CTY TNHH CÔNG NGHỆ TIỀM NĂNG	605,165,378	
CTY Cổ Phần ANPHA-AG	127,280,977	
CỬA HÀNG ĐIỆN CƠ HUY	-	11,600,000
CTY TNHH Thương Mại DV và Kỹ Thuật Kỹ Lục	-	23,265,000
CTY CP SX - TM Nhựa Hiệp Thành	-	6,399,040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
CTY TNHH TM CHÍNH QUANG	24,554,900	
CTy TNHH Năm Dững	-	4,290,000
CTy TNHH TM - DV Thiên Kỳ	76,221,300	
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	-	39,215,000
Chi Nhánh CTy TNHH INTERTEK Việt Nam	33,924,000	
CTY TNHH TM DV HOA KHOA	15,329,899	
CTY TNHH SX TM HOÀNG ANH TÚ	-	50,000
CTy TNHH Chuyển Phát Nhanh DHL - VNPT	-	70,242,129
Công Ty CP TM & DV Giao Nhận Vận Tải Song Thanl	10,762,052	
DNTN TM VÀ DV MINH THẮNG	92,400,000	
CTY TNHH TM THANH KIM LONG	14,222,000	
CTY TNHH TM KT ĐÔNG DƯƠNG VI NA	19,360,000	
CÔNG TY TNHH TM PHỔ BÌNH	400,685,000	
CN TP.HCM- Cty CP Tiếp Vận Thế Giới CPN(TP.HN)	8,701,362	
CTY TNHH INTERTEK VIỆT NAM - CNCT	12,650,000	
CTY TNHH ĐIỆN ĐẠT	-	37,428,600
CTY TNHH Một Thành Viên Vận Tải Ngân Vỹ Dương	-	566,787
CN TỔNG CTY LIKSIN - XÍ NGHIỆP BAO BÌ LIKSIN	35,783,000	
CTY TNHH HỆ THỐNG THIẾT BỊ FSP VIỆT NAM	25,458,400	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phúc Thịnh		18,970,051
CTY TNHH XNK THÁI ĐẠT	104,940,000	
CTY TNHH TỐC ĐỘ	95,783,127	
CTY TNHH SX TM DV THỊNH KHANG	90,653,288	
TT Đào Tạo và Xúc Tiến Thương Mại Vasep		279,000,000
CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH THIÊN LỘC PHÁT	-	31,160,000
CÔNG TY BẢO VIỆT NAM BÌNH DƯƠNG	-	4,517,633
CTY TNHH SX TM ĐOÀN PHÁT		2,000,660
CTY TNHH MTV NAM ĐẠT	578,869,080	
Trần Nguyễn Hoàng Minh	-	85,238,579
CTY TNHH CÂN ĐIỆN TỬ AN BÌNH	12,386,000	
CTy TNHH NPV EXPRESS & LOGISTICS	-	126,639,873
CTY TNHH TM DV KT MÔI TRƯỜNG T&T	-	102,850,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Cty TNHH Thương Mại Đông Quân	698,587,600	
CTY CP GIAO NHẬN VẬN TẢI SONG TÂN	54,442,250	
CTY TNHH NYD LOGISTICS	464,420,681	
Cty TNHH MTV SX TM Chấn Long	5	
CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ ALPHA	99,439,194	
CTY TNHH CONTROL UNION VIỆT NAM	-	237,679,200
Cty TNHH ĐT TM DV Kỹ Thuật Hà Trung	6,050,000	
Cty TNHH TM DV Điện Lạnh Đại Hưng	5,060,000	
CTY TNHH TM DV THUẬN XƯƠNG MÔN	-	86,120,583
CTY TNHH MTV SX TM DV Môi Trường Á Châu	-	18,206,650
NHÀ MÁY HÓA CHẤT ĐỒNG NAI	16,588,000	
CÔNG TY TNHH IN-BAO BÌ NAM VIỆT	313,054,170	
CTY TNHH SX TM IN ẤN QUẢNG CÁO TRIỆU LỢ	20,303,896	
CTY TNHH PREFERRED FREEZER SERVICES VIỆT	-	95,336,226
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU	103,596,229	
HIỆP HỘI CÁ TRA VIỆT NAM	100,000	
CTy TNHH Warrantek	-	46,582,500
CTY TNHH WHITE GLOVE	20,580,820	
CTy TNHH NYK LINE (VIỆT NAM)	8,925,208	
CTY TNHH TM DV ĐẠI ĐỒNG THÀNH	12,870,000	
CTY TNHH TM DV CƠ ĐIỆN LẠNH HOÀNG BẢO	5,400,001	
CÔNG TY TNHH DV QUẢNG CÁO CÁT THIÊN HC	36,611,850	
CTy TNHH Điểm Xanh Việt Nam	-	86,112,400
CTY TNHH KỸ THUẬT NAM HÀ	-	20,000
CTY TNHH TM DV TÀI PHÁT	1,452,000	
CTY TNHH THIẾT BỊ MÁY MÓC ĐẠI CHÍNH QUA	6,798,000	
CTY TNHH DV GIAO NHẬN & DU LỊCH LÊ GIA	303,646,393	
CTy TNHH PHẠM HÀ	619,083,936	
CTY CP BAO BÌ ĐẠI HOÀNG HÀ	100,189,600	
Cty TNHH Thành Thành Phát	86,331,806	
CTY TNHH BACH KHOA	2,600,000	
CÔNG TY TNHH YẾN PHONG	100,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
NGUYỄN HUỲNH ĐÔNG DUY	5,360,000	
ĐẠI LÝ TRÚC THÀNH		5,149,500
CH TB Điện CN & DD ÁNH NGỌC		3,240,000
CT TNHH MAY & TK TT NHÃ UYÊN	163,744,360	
CTY TNHH MTV TM DV XNK MINH QUANG HƯC	20,900,000	
sửa chữa điện cơ Xuân Hùng	10,900,000	
cty TNHH sx TM DV KT Duy Phát	-	36,600,000
CÔNG TY TNHH BAO BÌ ĐẠI ĐẠI PHÁT	116,922,410	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NHỰA TRIỆU DU BỀ	38,691,400	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG HẢI ĐA PHƯƠNG	8,076,266	
CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYỀN TH	121,769,768	
CTY TNHH TM QUỐC TẾ RI JIN	296,400,000	
CTY TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Nông Khoa	1,936,000	
CTY TNHH Quốc Tiến	98,170,000	
CTY TNHH MTV TM GIAO NHẬN PHƯỚC AN	-	935,500
CÔNG TY TNHH P.F.P (P.F.P COMPANY LIMITED)	673,202,915	
CN DNTN HÀ THANH 2	413,980,090	
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THỂ THAO ANH QU	19,760,000	
CTY TNHH MTV IN ÁN HOÀNG VÂN	46,343,000	
CÔNG TY TNHH N.V.N	98,000,000	
CTy TNHH Quốc Tế Đinh Vàng	4,847,150	
CTy TNHH Dòng Ngư Việt Nam	67,361,851	
CỬA HÀNG HUỲNH BÉ MUỘI	-	9,100,000
CTY TNHH ASEAN LINES INTERNATIONAL	6,884,090	
CT TNHH TM - DV PHONG NAM	10,752,500	
CTY TNHH Thủy Sản Đại Việt	949,187,843	
CTY TNHH KHOA KỸ SINH VẬT THĂNG LONG	304,646,133	
CTY TNHH MELODY LOGISTICS	272,373,534	
CTY TNHH Tổ Chức Chứng Nhận HaLal Quốc Tế VN	-	7,260,000
Thiết bị VP-PTCP-VPP THIÊN NHI	6,540,000	
CTY TNHH PENANSHIN SHIPPING HCM	13,143,415	
NGUYỄN DUY HƯNG (ZHENG FU PING)	-	550,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH)	5,375,000	
Nguyễn Định Tường, P.Nuôi Trồng	10,801,000	
Cao Ngọc Nữ; P. Nuôi Trồng	5,533,400	
Trần Văn Ben, CM: 350865397	1,002,084,650	
Đoàn Văn Dĩ, CM: 340876288	1,984,594,480	
Đoàn Văn Thơm, CM: 350841156	4,657,808	
Huỳnh Văn Mừng, CM: 340527642		18,000
Vũ Tú Khuyên CM: 311940969	305,088,500	
Lê Thế Anh. CM: 341028030	961,740,000	
Võ Điền Trung ; CM: 341372816		120,001
Phạm Thanh Tùng CM: 041203046	6,529,408,926	
CÔNG TY TNHH USFEED	16,568,000,000	
Cơ Sở Hai Na	1,550,000	
CTY CP THỦY SẢN VIỆT THẮNG	60,692,921,744	
HTX Vận Tải Thủy Bộ Thành Phố Sa Đéc	533,781,445	
CTY TNHH MTV PROCONCO CẦN THƠ	4,308,247,224	
Thành Phú 2	3,000,000	
Điện Lực Vĩnh Thạnh		27,500
DNTN ANH KHOA		11,984,500
Nguyễn Văn Tâm; CM: 351140081		50,000,000
Nguyễn Văn Đỡ, Nguyễn Kim Ta		18,000,000
CTy TNHH Thủy Sản Xanh	197,811,000	
Nguyễn Thị Ngọc Giàu	106,400,000	
CTY CP THỨC ĂN THỦY SẢN HÙNG VƯƠNG TÂN	1,501,105,760	
DNTN HIỆP HÙNG		33,947,500
VLXD Ngô Văn Beo	58,910,300	
HKD KHAI THÁC CỪ TRÀM	396,563,000	
Trần Hồng Loan	42,000,000	
ĐIỆN LỰC CHỢ MỚI	27,500	
Cơ Sở Hàn Tiễn Lê Bông		3,530,000
TTPT & KĐHH XNK-CN CTY TNHH TB KHKT HẢI	4,444,000	
Cty TNHH MTV Thuốc Thú Y Hưng Thịnh	324,050,020	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
DNTN CƯỜNG SANG TAM NÔNG	81,608	
Lê Nhật Tiến	14,928,000	
Huỳnh Ngọc Thành		12,032,000
Trần Thanh Lộc	172,457,000	
Võ Bá Thắng	19,750,000	
DNTN Yến Nhi	250,000,000	
CTY TNHH Chuyển Giao Công Nghệ Quản Lý Đồng Bộ		80,616,520
Cty CP Chứng Nhận và Giám Định VinaCert (VIETGAP)		30,000,000
CƠ SỞ KINH DOANH LONG QUÂN	591,260,000	
CTY TNHH Thương Mại -Dịch Vụ Khang Anh	50,371,000	
CÔNG TY TNHH UV	19,068,400	
CƠ SỞ KHOA HỌC	3,900,000	
cty TNHH cơ khí THÀNH DANH	57,541,000	